

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HỢP TÁC GIÁO DỤC QUỐC TẾ



THÔNG TIN GIÁO DỤC QUỐC TẾ

02/2014 – | LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÔNG TIN GIÁO DỤC QUỐC TẾ

02 năm 2014

NỘI DUNG

3

Nhu cầu cải cách: Sử dụng thông tin để cải thiện các kết quả đầu ra của đại học

Bridget Terry Long (ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch)

12

Cân bằng giữa nhu cầu của khách hàng sinh viên và những tiêu chuẩn giáo dục đại học

Cathy Hall, William Swart và Steve Ducan (Nguyễn Hoàng Thiện dịch)

15

Một số hoạt động của Viện Nghiên cứu Giáo dục trong tháng 02/2014

Ban biên tập:

1. PGS.TS. Ngô Minh Oanh

oanhngominh@ier.edu.vn

2. TS. Nguyễn Kim Dung

kimnguyen@ier.edu.vn

3. ThS. Nguyễn Ngọc Tài

ngoctai@ier.edu.vn

4. ThS. Huỳnh Xuân Nhựt

nhuthuynh@ier.edu.vn

Thư ký:

Nguyễn Hoàng Thiện

hoangthien@ier.edu.vn

PHÂN LOẠI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – TRAO CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG THÔNG TIN HỌ CẦN

Bài 2: Nhu cầu cải cách: Sử dụng thông tin để cải thiện các kết quả đầu ra của đại học

ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch từ bài viết của Giáo sư Bridget Terry Long

Briget Terry Long nhận bằng Đại học tại Đại học Princeton, Hoa Kỳ và sau đó nhận bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ của Khoa Kinh tế, Đại học Harvard. Hiện bà là giáo sư về Giáo dục và Kinh tế, đồng thời là Trưởng học thuật tại Trường Sau đại học về Giáo dục tại Harvard (Harvard Graduate School of Education).

Sinh viên đại học đã thay đổi và các nhu cầu của họ

Số liệu về nhân khẩu học phản ánh xu hướng gia tăng các sinh viên đại học đến từ các cộng đồng đa màu. Hồ sơ cá nhân của sinh viên đại học điển hình cũng đã thay đổi theo những cách khác nhau trong những thập kỷ gần đây. Chỉ có 27 phần trăm sinh viên “truyền thống”, phụ thuộc vào gia đình khi học đại học. Nhiều học sinh bây giờ trì hoãn việc nhập học đại học lần đầu tiên hoặc tham gia học đại học với hình thức bán thời gian, và có hơn ba người trong số 10 sinh viên đại học tuổi từ 25 trở lên.

Và điều quan trọng là, các sinh viên nhập học với nhiều ý định khác nhau, từ tìm kiếm bằng cử nhân đến kiếm một giấy chứng nhận hoặc chỉ

cần hoàn thành một vài học phần. Ví dụ, trong năm học 2002-2003, khoảng 68,5 triệu người đã tham gia các học phần chính thức hay các khóa tập huấn không nằm trong chương trình học lấy bằng cấp hay giấy chứng nhận, hay chương trình học nghề mà họ học vì những lý do liên quan đến công việc hoặc nghề nghiệp của mình. Cũng có sự gia tăng số lượng các sinh viên dừng học và sau đó học lại, sinh viên ghi danh ở nhiều trường đại học, học từ xa, học tập ngoài khuôn khổ của lịch giảng truyền thống, bao gồm cả các mùa hè, các ngày cuối tuần, và buổi tối.

Sự đa dạng ngày càng tăng của sinh viên đại học về nguồn gốc, mục tiêu, và nhu cầu của họ đòi hỏi phải nỗ lực để cải thiện thông tin đại học. Không có hồ sơ duy nhất nào có thể đại diện cho đa số sinh viên, nhưng tầm quan trọng của việc xác định được các tiềm năng tốt sẽ đi đôi với khả năng có kết quả về phương diện lợi nhuận thì đã mặc định, các gia đình phải được tăng cường năng lực để lựa chọn thông qua hàng

ngàn các trường đại học và có thể cần thông tin rất cá nhân.

Các mô hình giáo dục hiện nay cũng nhấn mạnh thực tế rằng quyết định nhập học đại học có thể liên quan đến việc học tập ở nhiều học viện trong suốt quá trình đào tạo nghề ở bậc đại học. Nhiều sinh viên chuyển đổi giữa các học viện, tham dự các lớp thường xuyên tại các trường khác với trường học chính của họ, và tái ghi danh sau một thời gian dừng học. Do đó, họ cần truy cập liên tục để nắm bắt tốt thông tin khi họ đánh giá lại lựa chọn của mình tại mỗi lần quyết định học lại.

Chi phí đại học gia tăng

Việc tăng chi phí của giáo dục đại học là một yếu tố nêu bật tầm quan trọng của việc cung cấp tốt hơn thông tin cho người tiêu dùng. Theo College Board, tổng chi phí học một trường đại học công lập bốn năm là 15.213 USD vào năm 2009 - 2010, trong khi trường đại học tư thục bốn năm trung bình là 35.636 USD. Những con số cụ thể này là hệ quả của nhiều năm tăng giá đáng kinh ngạc trong học phí đại học.

Thật vậy, học phí và lệ phí đã tăng đáng kể trong 30 năm qua ngay cả sau khi đã khấu trừ lạm phát. Ví dụ, tại các trường đại học công lập bốn năm học phí và lệ phí đã tăng trung bình 4,9 phần trăm hàng năm từ 1999-2000 đến 2009-2010. Tiên đoán về giá cả tương lai cho thấy xu hướng tăng hiện tại sẽ không giảm đi, dự kiến chi phí học đại học tư thục bốn năm sẽ là 61.084 vào năm 2025-2026 và chi phí học đại học công lập bốn năm sẽ tăng 3,3 lần chỉ trong 15 năm.

Trong khi chi phí học đại học tăng vọt, các gia đình người Mỹ ít có khả năng để chi trả một khoản chi phí như trên. Thu nhập hộ gia đình trung bình phần lớn không tăng trong thập kỷ qua. Và ngày hôm nay, nếu không có bất kỳ hỗ trợ tài chính, tổng chi phí học đại học công lập bốn năm chiếm khoảng 30 phần trăm trung bình thu nhập gia đình và chiếm hơn một nửa nếu học đại học tư thục bốn năm. Vì vậy, khi mà việc học đại học vẫn còn quan trọng, thì ngày càng khó khăn cho các gia đình để trang trải các chi phí.

Chính phủ liên bang và tiểu bang cũng cam kết nguồn lực đáng kể cho giáo dục đại học bằng cách giảm chi phí thông qua việc sử dụng các hỗ trợ tài chính. Trong năm 2008-2009, hơn 33 tỷ USD đã được chi từ các nguồn tài trợ của chính phủ chỉ cho các quỹ hỗ trợ sinh viên. Các gia đình cũng nhận được một số lượng đáng kể các khoản cho vay. Trong năm 2008, năm cuối cùng mà dữ liệu có sẵn, các gia đình đã nhận về hơn 86 tỷ USD trong các khoản vay để học đại học, với trung bình một sinh viên tốt nghiệp đại học nợ ít nhất 23.000 USD.

Các quan tâm về tỷ lệ hoàn thành bằng cấp bậc đại học

Với chi phí đáng kể và ngày càng tăng của giáo dục đại học và sự phức tạp của việc chuẩn bị và quá trình lựa chọn, tỷ lệ hoàn thành bằng cấp đại học từ lâu đã là mối quan tâm, đặc biệt là cho các sinh viên có thu nhập thấp. Phải thừa nhận rằng, ngay cả sau bốn thập kỷ của chính sách hỗ trợ tài chính, khoảng cách ghi danh theo thu nhập tiếp tục bị than phiền, cũng như sự bất bình đẳng do chủng tộc và giới tính.

Gần đây dữ liệu cho thấy, hoàn thành đại học là một vấn đề lớn. Ít hơn 60 phần trăm sinh viên tại trường đại học bốn năm tốt nghiệp trong vòng sáu năm, và tại một số trường tỷ lệ tốt nghiệp dưới 10 phần trăm. Tỷ lệ hoàn thành là đặc biệt đáng báo động trong các sinh viên thu nhập thấp và sinh viên dân tộc thiểu số. Trong số các sinh viên đăng ký học đại học lần đầu tiên, học toàn thời gian, tìm kiếm bằng tốt nghiệp đại học tại các học viện bốn năm, chỉ có 40 và 46 phần trăm sinh viên người Mỹ gốc Phi và gốc Tây Ban Nha, theo thứ tự, tốt nghiệp. Trong khi việc chuẩn bị đầy đủ để học tập là một phần của vấn đề, đã không có sự giải thích đầy đủ sự khác biệt về tỷ lệ tốt nghiệp trong các sinh viên có nền tảng khác nhau. Trong số những người đã được xác định là có đủ năng lực để vào đại học, chỉ có 36 phần trăm sinh viên có thu nhập thấp hoàn tất văn bằng cử nhân trong vòng tám năm, trong khi 81 phần trăm sinh viên có thu nhập cao đã làm được điều này.

Một tầm nhìn bao quát hơn cho thấy rằng vấn đề hoàn thành văn bằng đại học đã trở nên tồi tệ hơn theo thời gian. Dữ liệu cho thấy trình độ học vấn có xu hướng giảm trong hai thập niên qua. John Bound, Michael Lovenheim, và Sarah Turner thấy rằng sự gia tăng trong việc tiếp cận đại học theo thời gian đã không được đáp ứng bởi một sự gia tăng tương xứng trong tỷ lệ phần trăm những người hoàn tất được một văn bằng. Các phân tích của họ cho thấy tỷ lệ hoàn thành đại học trong tám năm đã giảm từ 1972 đến năm 1992, với những ảnh hưởng tiêu cực nhất được cảm nhận bởi những người bắt đầu tại các học viện ít chọn lọc.

Hơn nữa, sinh viên mất nhiều thời gian hơn để hoàn thành bằng cấp. Điều này có nghĩa là đầu tư học sau trung học có thể tốn kém hơn so với các giả định là chỉ mất 4 đến 5 năm theo học toàn thời gian.

Sự hứa hẹn về lợi ích đáng kể từ việc nhận được một bằng đại học có thể biện minh cho việc một cá nhân nhận lấy gánh nặng chi phí, nhưng thông tin ngày càng nhiều về tỷ lệ hoàn thành đại học là quá âm ảm, cùng với khoảng cách dai dẳng trong việc tiếp cận đại học và khả năng chi trả, đã nhen nhúm tia lửa cho một số câu hỏi về tình trạng hiện tại của giáo dục đại học trong đất nước chúng ta. Các nhà bình luận đã đặt câu hỏi liệu các trường đại học có đang làm đủ để đảm bảo sự thành công của sinh viên, giới truyền thông cũng thêm soi mói về suất sinh lợi của giáo dục đại học.

Hơn nữa, một số nghiên cứu nhân mạnh rằng các tổ chức giáo dục đại học với các đặc tính tương tự có thể có tỷ lệ tốt nghiệp rất khác nhau. Mark Schneider chứng minh rằng trong mỗi cấp độ của sự chọn lọc đại học trên thang đo của Barron, lợi tức đầu tư được đo bằng thu nhập có thể biến động rất lớn. Do đó, mặc dù nhiều người lo ngại rằng thông tin về kết quả đầu ra của đại học có thể trừng phạt quá mức các trường đại học vì các yếu tố không do họ kiểm soát, rõ ràng là có một số tổ chức giáo dục đại học đã làm việc tốt hơn so với các tổ chức khác bằng vào nguồn lực và đội ngũ sinh viên của họ.

Những người tiêu dùng giáo dục đại học cũng cần thông tin để có thể lựa chọn một cách khôn ngoan theo khả năng, để tối đa hóa cơ hội thành công của mình. Theo một nghiên cứu năm 2009 của Public

Agenda và Quỹ Bill và Melinda Gates “trong số các sinh viên không tốt nghiệp, quá trình lựa chọn đại học là rất hạn chế và thường có vẻ ngẫu nhiên và thiếu am hiểu”. Điều này dường như nhấn mạnh thực tế là nhiều học sinh bỏ học đại học đã thực hiện các quyết định trong sự thiếu thông tin. Nghiên cứu thấy rằng trong số những người đã không hoàn thành đại học, hai phần ba nói rằng họ chọn trường mình học chủ yếu cho vị trí thuận tiện của nó.

Đầu tư tối ưu: Thách thức và hậu quả của một lựa chọn tồi

Sự đa dạng ngày càng tăng của sinh viên đại học, chi phí cao của giáo dục đại học, và các mức độ khác nhau của lợi ích sinh viên gặt hái được tại các học viện khác nhau, tất cả làm nổi bật tầm quan trọng của việc cung cấp thông tin tốt hơn cho người tiêu dùng khi họ cân nhắc một số lượng khổng lồ các khả năng lựa chọn. Việc chọn trường đại học bị ảnh hưởng bởi một mảng phức tạp của các yếu tố liên quan có với nhau, bao gồm cả đặc điểm nền tảng cá nhân, kinh nghiệm giáo dục, và bối cảnh xã hội. Để hiểu được các quyết định, các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của chi phí đại học - học phí rỗng sau khi trừ đi các khoản hỗ trợ tài chính - và lợi nhuận tiềm năng, chẳng hạn như thu nhập trong tương lai do việc sở đắc bằng cấp đại học.

Một cách đơn giản nhất, các sinh viên so sánh chi phí của lựa chọn đại học của họ với các lợi ích mà họ mong muốn nhận được. Nếu lợi ích rỗng, hay tổng lợi ích trừ đi tổng chi phí, lớn hơn lợi ích rỗng của các tùy chọn khác (không học đại học và bước trực tiếp vào thị trường lao động), thì các cá nhân sẽ chọn học đại học. Trong số

các chi phí là học phí và các khoản thu nhập bị bỏ qua, thu nhập mà một cá nhân có thể có đã làm cho người đó quyết định gia nhập vào thị trường lao động chứ không đi học. Nhưng mặt khác, những lợi ích của giáo dục đại học còn bao gồm cả các khoản thu nhập tăng lên.

Các chi phí bổ sung và các lợi ích không phải bằng tiền cũng phải được xem xét, chẳng hạn như các chi phí tâm lý của việc học tập (nghĩa là sự căng thẳng của một sinh viên) và giá trị tiêu dùng của đại học (nghĩa là lợi ích gắn liền với những phân thứ vị của việc học). Từ quan điểm xã hội để xem xét, cũng có những lợi ích có được từ việc dân số được giáo dục nhiều hơn. Tỷ lệ tội phạm giảm và ít người phụ thuộc vào các chương trình chính phủ, như quỹ an sinh xã hội.

Trong khi cá nhân không được giả định là hoàn toàn duy lý hoặc có thông tin đầy đủ về tất cả các lựa chọn của mình, nhiều nghiên cứu ghi nhận rằng khung quyết định chọn trường đại học nói chung không dự đoán chính xác những thay đổi trong các yếu tố quan trọng, chẳng hạn như chi phí học đại học, ảnh hưởng đến quyết định của học sinh. Sinh viên thì nhạy cảm với giá học phí, ví dụ, họ phản ứng với việc tăng các mức học phí ở các trường có số lượng nhập học thấp và di chuyển sang các trường ít tốn kém hơn.

Vẫn còn có những vấn đề nan giải về lý do tại sao một số lượng lớn sinh viên có đủ năng lực để vào đại học lại thất bại trong việc đăng ký nhập học tại bất kỳ học viện nào. Áp dụng khung quyết định chọn trường đã phân tích ở trên, nếu các sinh viên ước tính quá cao chi phí học đại học hoặc đánh

giá thấp những lợi ích của một văn bằng, thì quyết định của họ dường như có vẻ hợp lý về phương diện cá nhân mặc dù làm họ bối rối, trong khi đó chi phí thấp hơn và lợi ích lớn hơn so với đánh giá của họ. Điều này ngụ ý rằng thông tin chính xác hơn có thể cải thiện việc ra quyết định và tăng thêm số lượng nhập học.

Trong trường hợp mà tỷ lệ hồi tiếp cao trong những người quyết định nhập học đại học, người ta tự hỏi những sai lầm nào đã có trong quá trình lựa chọn trường đại học mà có thể được điều chỉnh bằng các thông tin tốt hơn. Thông tin đó có thể cải thiện khả năng của sinh viên để xác định các học viện sẽ tối đa hóa khả năng thành công của họ đồng thời tránh các trường có chi phí cao một cách vô lý và/ hoặc tỷ lệ thất bại cao.

Đã biết là phức tạp, các tiến trình đa chiều để điều khiển quá trình chuẩn bị và quá trình tuyển sinh, sinh viên trước tiên cần thông tin về cách chuẩn bị và ứng tuyển vào đại học. Nhưng sinh viên cũng cần thông tin cho việc lựa chọn giữa các trường đại học khác nhau. Các cá nhân phải quyết định các tổ chức giáo dục đại học nào để dự tuyển cũng như những chương trình học tập để lựa chọn. Nhiều gia đình thiếu loại thông tin này, và không giống như nhiều nỗ lực cung cấp thông tin để giúp sinh viên chuẩn bị và dự tuyển vào các trường đại học, có rất ít các sáng kiến để hỗ trợ các gia đình khi họ cần phân biệt giữa nhiều khả năng lựa chọn trường đại học của mình.

Theo khung cơ bản nói trên, cá nhân cần thông tin về chi phí (học phí, lệ phí, chi phí sinh hoạt) và các lợi ích (khả năng hoàn thành và công việc ở đầu ra) để giúp lựa

chọn trường đại học của họ. Với các nền tảng và mục tiêu khác nhau, các cơ sở chính xác có thể hữu ích có thể khác tùy theo từng cá nhân. Trong thực tế, rất khó để tưởng tượng rằng một tập hợp các thông tin sẽ phục vụ nhu cầu của tất cả các sinh viên Mỹ. Ví dụ, các sinh viên là người lớn và các sinh viên là người nhập cư sẽ ít quan tâm đến chỗ ở và học phí mà quan tâm hơn đến việc làm và mức lương khởi điểm, đặc biệt là nếu họ có những người phụ thuộc và thận trọng về sự chia sẻ thời gian và nguồn lực cho công việc có các triển vọng không chắc chắn.

Thông tin đặc thù cũng là cần thiết do cấu trúc giá cả phức tạp của giáo dục đại học. Sinh viên thường nhận được hỗ trợ tài chính từ chính phủ hay các tổ chức khác và do đó, không phải trả hết danh sách niên yết giá. Tuy nhiên, có rất nhiều sự thay đổi trong giá rỗng mà sinh viên phải đối mặt, một số gia đình phải trả giá đầy đủ trong khi các gia đình khác thì không phải trả tiền. Một vấn đề quan trọng là các gia đình có ít cách thức để dự đoán chính xác họ sẽ phải trả bao nhiêu trên cơ sở hoàn cảnh cá nhân của họ. Nhiều sinh viên có thể trả đủ cho nhu cầu của họ hay dựa vào các gói hỗ trợ xã hội, và cách thức phân phối các gói hỗ trợ từ các tổ chức, số tiền hỗ trợ tài chính được cung cấp cho các sinh viên có các nền tảng tương tự có thể khác nhau không chỉ trên khắp đất nước mà còn cả bên trong các trường học. Các gói hỗ trợ cũng có thể khác nhau theo thời gian, như một số hỗ trợ có sẵn cho nhiều năm trong khi các gói hỗ trợ khác thì không. Về vấn đề các khoản vay, trường học và các công ty cho vay thường không giải thích rõ ràng giá tổng cộng của một khoản vay hay có thể cho thanh toán hàng tháng sau khi tốt nghiệp.

Trong khi có những phần quan trọng của thông tin có thể cải thiện khả năng của gia đình để cân nhắc lựa chọn trường đại học của họ, việc cung cấp các thông tin này không phải là một nhiệm vụ đơn giản. Gia đình cần sự giúp đỡ phân loại thông qua sự kiện, sự hiểu biết ý nghĩa của chúng, và học cách ưu tiên các thông tin. Thậm chí trong các điều kiện tốt nhất, cũng có những giới hạn về số lượng các tính toán và vấn đề cần giải quyết mà một người có thể làm được.

Khi đối mặt với sự lựa chọn, các cá nhân cố gắng để xác định các yếu tố quan trọng nhất, thu thập tất cả các thông tin liên quan, và cân nhắc chi phí và lợi ích của các yếu tố này trong một tính toán cuối cùng. Sự “quá tải nhận thức thuần túy” trong các quyết định lựa chọn đại học có thể dẫn đến kết quả tối ưu kém đi, cá nhân có thể bị ảnh hưởng bởi các tính năng mang phong cách riêng trong các lựa chọn được cấu trúc và trình bày. Nói cách khác, người ta có thể không biết làm thế nào để sử dụng hoặc phân tích thông tin và do đó sẽ chỉ đưa ra các quyết định rối tung. Sai lầm có thể dẫn đến, chẳng hạn như sự trì hoãn hay một xu hướng quyết định căn cứ vào thông tin dễ dàng có sẵn mà có thể không được chính xác.

Các kiểu quyết định bất thường đặc biệt liên quan đến quyết định học đại học. Một số nghiên cứu đã tìm thấy những các sinh viên đã hành động đơn giản đến mức đáng ngạc nhiên khi thực hiện quyết định giáo dục, thay vì phải dùng đến thử và sai. Ví dụ, Grubb thấy rằng sinh viên thường “đăng ký các khóa học một cách khá ngẫu nhiên”. Và trong một nghiên cứu năm 2004, Avery và Hoxby kiểm tra xem liệu các sinh

viên đạt thành tích cao đáp ứng với các danh mục về đào tạo của các trường đại học và các đề xuất hỗ trợ tài chính có giống như các nhà đầu tư khôn ngoan tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí. Trong khi các sinh viên tiêu biểu lựa chọn trường đại học của mình và đáp ứng với các đề xuất hỗ trợ trong một cách thức nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí, đã có nhiều bất thường liên quan đến cách sinh viên phản ứng với các khoản vay và các khía cạnh không bản chất của một nguồn trợ cấp.

Diễn giải dữ liệu của các tổ chức giáo dục đại học cũng là khó khăn. Lấy ví dụ, thông tin về chi phí đại học. Trong khi có thể hữu ích nếu sinh viên biết số tiền một trường học chi phí cho một sinh viên của mình với hy vọng có được một số hiểu biết về các nguồn lực mà mình được phép sử dụng trong nhà trường, thì chi phí tổ chức không phải là chỉ số đáng tin cậy. Ngay cả khi tổng số tiền là như nhau, các tổ chức giáo dục đại học lựa chọn để sử dụng nguồn lực của mình theo những cách khác nhau, từ việc thúc đẩy hỗ trợ giảng dạy đến bổ sung lương giảng viên đến tài trợ nghiên cứu. Một số trong các tùy chọn này có thể ảnh hưởng đến chất lượng kinh nghiệm của sinh viên trong khi một số khác thì có thể không.

Hơn nữa, do tính chất tổng hợp của thông tin về nguồn lực và các đầu vào khác, rất khó để phân biệt điều gì một sinh viên cụ thể sẽ được hưởng lợi từ bên trong một tổ chức của hàng ngàn sinh viên. Tốt hơn, các sự kiện có thật được chi tiết hóa là cần thiết để thực sự cung cấp cho các gia đình thông tin có thể hữu ích khi họ cân nhắc qua các lựa chọn của mình.

Nếu thông tin và một sơ đồ rõ ràng các yếu tố quan trọng đáng xem xét và cách thức xử lý thông tin không dễ có, có rất nhiều ví dụ về các quyết định có thể đại diện cho “một sự kết hợp tồi tệ”. Như đã lưu ý, gần một nửa số sinh viên đại học, những người đã nhập học các đại học bốn năm không có được một bằng cấp. Trong khi đó, những sinh viên này mang một khoản nợ đáng kể.

Ngay cả trong số sinh viên tốt nghiệp đại học, bằng cấp không phải lúc nào biện minh cho chi phí. Theo một nghiên cứu năm 2004 của Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ, một phần ba khách hàng vay nợ phải đối mặt với gánh nặng nợ nần hơn 8 phần trăm, trên mức mà các nhà nghiên cứu hỗ trợ tài chính xem là một gánh nặng nợ nần đáng quan tâm. Tỷ lệ không trả được nợ vay cũng đã leo thang trong những năm gần đây. Năm 2008, 7 phần trăm sinh viên không trả nổi khoản vay của chính phủ trong vòng hai năm sau khi rời trường đại học. Trong các trường đại học vì lợi nhuận, gần 12 phần trăm sinh viên không thể trả khoản vay của họ.

Điều này phản ánh không hay về lợi ích sinh viên có thể nhận được từ các trường đại học này, như nhấn mạnh của Bộ trưởng Giáo dục Arne Duncan: “Trong khi các trường đại học vì lợi nhuận đã hưởng lợi và phát triển thịnh vượng nhờ vào ngân quỹ liên bang, nhưng một số sinh viên của họ thì không. Quá nhiều các trường đại học vì lợi nhuận đang dồn gánh nặng lên sinh viên với nợ nần, họ không thể có đủ khả năng trong sự đổi chác để lấy các bằng cấp và giấy chứng nhận họ không thể sử dụng”.

Trong các phân tích bổ sung xuyên suốt một khoảng thời gian dài, Biên niên ký

của Giáo dục Đại học đã phát hiện ra rằng cứ năm khoản vay nợ chính phủ phải trả nợ năm 1995 thì có một khoản vay mất khả năng chi trả. Tỷ lệ mất khả năng chi trả lâu dài là đặc biệt cao trong các sinh viên đại học cộng đồng (30 phần trăm) và những người đã học ở các tổ chức giáo dục đại học vì lợi nhuận (40 phần trăm). Chắc chắn, tỷ lệ cao các sinh viên không có khả năng trả nợ chính phủ có nghĩa là có một vấn đề phổ biến với cách thức mà cá nhân đang lựa chọn các trường đại học của họ.

Thông tin tốt hơn có thể giúp sinh viên tránh được những sai lầm của việc lựa chọn một tổ chức giáo dục đại học có một xác suất thấp cho khả năng trả hết nợ vay để học tập. Chúng tôi thay vì nâng cao năng lực cho các gia đình để đưa ra quyết định tốt hơn thì giúp họ hiểu được các học viện có khả năng đáp ứng nhu cầu của họ và kết quả là tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Giải quyết các thông tin sai lạc và mức độ nhận thức thấp về chi phí học đại học và lợi nhuận thực tế sẽ giúp thúc đẩy sự chú ý nhiều hơn về tỷ lệ thành công và việc làm ở đầu ra của các tổ chức giáo dục đại học.

Một hệ thống thông tin bất kỳ nào cũng sẽ phải giải quyết các vấn đề khó khăn với sự khác biệt khi nạp đơn ứng tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học với các sứ mệnh khác nhau, cấu trúc và mục tiêu đa dạng. Sự đa dạng này che phủ những hiểu biết của chúng ta về các tổ chức giáo dục đại học, và vì vậy bất kỳ nỗ lực nào cũng là cần thiết để hiểu về các sứ mệnh và mục tiêu của các tổ chức giáo dục đại học.

Cũng rất quan trọng để không hành xử với các trường đại học như những thực thể tĩnh. Giống như các cá nhân, các trường

đại học cũng phản ứng với các kích lệ và có thay đổi về chi phí và lợi ích.

Điều này là một quan tâm đặc biệt khi xem xét việc sử dụng thông tin nhằm mang lại kết quả đa dạng bởi vì, thay vì hành động theo những cách có thể lợi cho sinh viên, các tổ chức giáo dục đại học có thể hành động để cắt giảm các tác động có chủ ý. Một ví dụ điển hình của việc này là xếp hạng hệ thống của US News & World Report. Sinh viên đã phản hồi rất nhiều bảng xếp hạng, và do đó các trường đại học có động lực để tối đa hóa các chỉ số đã được sử dụng trong các tính toán này. Trong thực tế, các tài liệu nghiên cứu các trường đại học mục tiêu đã có sự thổi phồng tình trạng hiện hành của họ. Để cho thông tin là có ích cho người tiêu dùng, các giải pháp bất kỳ phải tính đến phản ứng của các trường.

Không phải tất cả những thách thức liên quan đến việc cung cấp các thông tin là có thể giải quyết được. Sự bất định về tương lai cũng trút những tàn phá lên nỗ lực sử dụng thông tin để cho phép các quyết định tốt hơn. Không ai biết chắc chắn suất sinh lợi của giáo dục đại học sẽ là bao nhiêu sau bốn năm nữa kể từ lúc này, 40 năm tiếp theo chỉ một mình người sinh viên tốt nghiệp đại học thu hoạch tỷ suất lợi nhuận đó. Thậm chí suất sinh lợi của các chuyên ngành hoặc trường đại học cụ thể còn ít được biết đến. Như đã nói ở trên, sự không chắc chắn và rủi ro là vốn có trong các quyết định đầu tư học đại học, làm cho khó khăn để nói với sinh viên với sự tự tin bất kỳ về cơ hội trong tương lai của họ cho một con đường hay một nghề nghiệp cụ thể. Trong khi người ta có thể dựa vào dữ liệu về các lớp sinh viên trước, thông tin này vẫn đòi hỏi các cá nhân

dự đoán về việc liệu có hay không và như thế nào những lợi nhuận đó có thể thay đổi đối với các tham dự viên đại học trong tương lai.

Lý do tại sao những nỗ lực hiện nay là không đủ

Các nhà chuyên môn và các nhà hoạch định chính sách từ lâu đã thừa nhận sự cần thiết phải có thông tin nhiều hơn và tốt hơn về giáo dục đại học, và đã có nhiều nỗ lực để làm gia tăng tính minh bạch. Đáng sau những nỗ lực này là rất nhiều bộ sưu tập dữ liệu lớn. Bộ Giáo Dục Hoa Kỳ thu thập các dữ liệu đầy đủ nhất như một phần của Hệ thống dữ liệu giáo dục sau trung học hợp nhất, hay là IPEDS. Các tổ chức giáo dục đại học gửi thông tin về đặc điểm trường, việc tuyển sinh, tính cạnh tranh, tài chính, đội ngũ giảng viên nhân viên và các nguồn lực khác, và các dữ liệu được công bố công khai, chủ yếu được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu thể chế và học thuật.

Bộ Giáo dục cũng làm một loạt các báo cáo tóm tắt với các dữ liệu. Hội đồng quản trị trường học cũng có một cuộc khảo sát hàng năm các trường đại học, trong đó nhấn mạnh về yêu cầu để nhập học và đặc điểm sinh viên. Những dữ liệu này được sử dụng để làm các báo cáo, trong đó có loạt báo cáo thường niên Xu hướng Giáo dục Đại học. Nguồn thứ ba là National Student Clearinghouse, một kho lưu trữ trung tâm của hồ sơ ghi danh và chứng chỉ, có thể được sử dụng để tính toán tỷ lệ cạnh tranh, thậm chí là giữa các học viện. Cùng với nhau, ba bộ dữ liệu này cung cấp nền tảng cho hầu hết các công cụ và các chiến dịch thông tin đang tồn tại.

Trong khi những công cụ này là một bước đi đúng hướng, mỗi công cụ cũng bị hạn chế về một phương diện nào đó. Ví dụ, các dữ liệu được báo cáo, có thể cung cấp một mức giá không đầy đủ. Trong College Results Online, thông tin tỷ lệ tốt nghiệp bị giới hạn trong lần đầu tiên, toàn thời gian, các tân sinh viên tìm kiếm bằng cử nhân đã hoàn thành học vị của họ tại trường mà họ đã ghi danh ban đầu. Tỷ lệ này không bao gồm sinh viên bán thời gian hay tỷ lệ phần trăm sinh viên đã ghi danh và sau đó chuyển sang trường khác.

Đây là loại giới hạn có thể vượt quá sự kiểm soát của người tạo ra công cụ, nhưng một mối quan tâm nghiêm trọng khác đối với tất cả các trang này là cách thức chúng được phổ biến. Trong khi KnowHo2Go bao gồm truyền hình, đài phát thanh, và quảng cáo dịch vụ công cộng ngoài trời, các trang khác chủ yếu phụ thuộc vào sinh viên tìm kiếm chúng ra hoặc có thể được điều hành bởi trường đại học hoặc các tổ chức tiếp cận đại học. Điều này hạn chế sự thâm nhập của họ vào thị trường của người hưởng lợi tiềm năng.

Cũng đáng chú ý là hầu hết các công cụ trực tuyến được tập trung nhiều hơn nữa vào các hoạt động cần thiết để chuẩn bị cho quá trình xin học đại học, chẳng hạn như các

khóa học cần hoàn thành và các kỳ thi phải tham dự, và thời hạn nhất định để nộp đơn. KnowHow2Go là một ví dụ về điều này, vì nó nhấn mạnh các hoạt động cho học sinh từ lớp 8 đến 10. Ở bất cứ đâu cũng rất ít thông tin có sẵn về đầu ra như lương bổng hoặc sự hài lòng của cựu sinh viên, hai yếu tố chủ chốt mà có thể là quan trọng trong các quyết định của các sinh viên.

Cũng có những nỗ lực sử dụng thông tin để gia tăng trách nhiệm giải trình trong giáo dục đại học ở cấp tiểu bang. Các tiểu bang khác nhau như Arkansas, Florida, Illinois, Kentucky, và Minnesota đã thử nghiệm với sự liên kết hỗ trợ sau trung học để thực hiện trên một tập hợp các chỉ số. Một số tiểu bang nêu bật các con số về thành tựu và tỷ lệ tốt nghiệp. Các kỳ thi đang tồn tại trong một số ngành học cũng là một phần của các tiêu chí của họ.

Trong những nỗ lực trong quá khứ, thường là ưu đãi không đủ lớn hoặc không duy trì nhắc nhở liên tục sự phản hồi từ các trường đại học. Tuy nhiên, một sản phẩm phụ tích cực của những nỗ lực trách nhiệm là sự gia tăng số lượng thông tin mà các cơ sở giáo dục ngày nay báo cáo công khai.

CÂN BẰNG GIỮA NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG SINH VIÊN VÀ NHỮNG TIÊU CHUẨN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Cathy Hall, William Swart và Steve Ducan

Nguyễn Hoàng Thiện dịch từ bài viết đăng trên tạp chí
“Quality Approaches in Higher Education” Vol.3., No.1 (tiếp theo)

Tạp chí “Quality Approaches in Higher Education” là một tạp chí trực tuyến của Hoa Kỳ được bình duyệt, công bố bởi Bộ phận Giáo dục ASQ- Cơ quan Đánh giá và Cung cấp Chương trình Đào tạo Hoa Kỳ - mọi tự hào là có các mạng lưới chất lượng trong các chủ đề giáo dục. Tạp chí được bắt đầu vào năm 2009 và ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của mọi người.

Nguồn nhân lực chất lượng - những yêu cầu

Một trong những yếu tố then chốt trong dạy và học liên quan đến chất lượng của sinh viên khi học tập và làm việc. Các khoản chi tiêu tài chính đáng kể từ các công ty và chính phủ cho đào tạo được triển khai nhằm giải quyết các vấn đề về chất lượng của người được đào tạo. Những nỗ lực này đã không mang lại nhiều thành công, ngược lại tồn đọng những thiếu sót lớn trong tiêu chuẩn nguồn nhân lực được đào tạo. Swart và Duncan lưu ý rằng chất lượng dự kiến trong một môi trường công việc thường được quyết định bởi một tập hợp những kỳ vọng hợp lệ và đạt được thông qua giáo dục và đào tạo. Khi việc đào tạo luôn

tuân thủ các mong đợi thích hợp thì việc sở hữu nguồn nhân lực chất lượng có thể đạt được. Nếu có một sự khác biệt trong hoạt động đào tạo và mong đợi thích hợp thì nó phải được điều tra, xác định nguyên nhân, và có những hành động thích hợp nhằm khắc phục những khác biệt.

Để có được nguồn nhân lực chất lượng, chúng tôi thừa nhận rằng ba thành phần sau đây phải có mặt:

- Một tập hợp được xác định rõ ràng về những nhiệm vụ cần thực hiện.
- Một cá nhân có năng lực / khả năng thực hiện nhiệm vụ bắt buộc.
- Một tập hợp rõ ràng các tiêu chuẩn để xác định thành công khi thực hiện.

Giáo dục đào tạo cung cấp các kỹ năng, kiến thức, khả năng, và thái độ để thực hiện các nhiệm vụ theo tiêu chuẩn.

Trong hình 1 cả ba biến được hiển thị bên trong một vòng tròn về sự thể hiện nguồn nhân lực chất lượng. Các liên kết nối ba thành phần cũng là giáo dục và đào tạo. Nếu một người có thể học việc và những nhiệm vụ của công việc được thực hiện theo một tiêu chuẩn chất lượng, thì có thể thừa nhận rằng việc có được nguồn nhân lực chất lượng sẽ được đảm bảo. Ngược lại, hình 2 hiển thị những gì sẽ xảy ra khi các tiêu chuẩn có thể thương lượng. Đàm phán các tiêu chuẩn tạo ra sự lãng phí năng lực thực hiện, được mô tả như là sai biệt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng.

Các thành phần đang chuyển động liên tục: những công việc được thực hiện (nhiệm vụ học tập hoặc nhiệm vụ ở nơi làm việc), các quy tắc của hành vi (những gì nó cần để được thành công), và người thực hiện. Điều quan trọng nhất của tiến trình là yếu tố tự điều chỉnh cơ bản. Sự thể hiện nguồn nhân lực chất lượng có thể được xem như là một quá trình phức tạp của việc cân bằng một số yếu tố để chúng được hòa hợp với nhau nhằm đảm bảo thành công với một những yếu tố chính là sự tự điều chỉnh.

Khi mô hình thực hiện nhân lực chất lượng được áp dụng cho sinh viên đại học, Duncan et al thấy rằng học sinh đã hoàn toàn nhận thức được những hành vi cần thiết cho sự thành công học tập nhưng họ thường chọn việc không tham gia vào những hành vi này. Họ hoàn toàn công nhận sự khác biệt trong hành vi của họ (những gì họ nên làm so với những gì họ đang làm) nhưng họ cũng không chọn việc tự điều chỉnh. Thay vào đó họ bày tỏ mong đợi rằng những tiêu chuẩn về hiệu suất sẽ, và nên, được đàm phán nhằm có lợi cho họ. Hành động đàm

phán lại các tiêu chuẩn về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho thấy rằng ngành kinh doanh và công nghiệp sẽ không nhất thiết phải tìm nhân viên tương lai là những người có các kỹ năng dự kiến dựa kinh nghiệm học tập ở trường đại học.

Doanh nghiệp và giáo dục đại học – sự tập trung vào sinh viên tốt nghiệp

Khách hàng trong kinh doanh và ngành công nghiệp có thể sớm buộc các tổ chức giáo dục đại học phải có một cái nhìn sâu sắc và nghiêm túc vào "sản phẩm" họ đang sản xuất. Hiệp Hội Quản Lý Nguồn Nhân Lực (The Society for Human Resource Management) thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn với nhiều nhân viên bộ phận nhân sự và giám đốc điều hành cấp cao đã đưa ra các báo cáo với kết quả đáng kinh ngạc. Những cuộc phỏng vấn cho thấy chính rằng Hoa Kỳ không làm đủ nhanh để chuẩn bị cho tương lai kinh tế. Những sinh viên bước vào thị trường lao động được mô tả là bị thiếu sự chuẩn bị một cách đáng thương. Trong thảo luận về những bước cần thiết để tiếp tục duy trì cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu, Morton ghi nhận rằng sự cần có một liên kết mạnh mẽ giữa các trường đại học và doanh nghiệp.

Một mối với việc thuê các cá nhân không đáp ứng được các tiêu chuẩn, Boeing công bố vào mùa thu năm 2008 là nó sẽ phân tích dữ liệu từ những nhân công được thuê để xác định các trường đại học đã sản xuất được sản phẩm tốt hơn và tập trung tuyển dụng vào những trường đó. Nếu những cơ sở giáo dục đại học không sản xuất được sinh viên có khả năng gánh vác những trách nhiệm công việc trong ngành công nghiệp và kinh doanh thì các ngành

công nghiệp và các doanh nghiệp sẽ không tuyển sinh viên của họ nữa. Boeing có thể là người đầu tiên chính thức thực hiện chính sách này nhưng họ chắc chắn không phải là người cuối cùng. Những cơ sở giáo dục đại học đang bắt đầu học được rằng các doanh nghiệp ít có khả năng chấp nhận những sửa đổi trong các tiêu chuẩn vì điều này dẫn đến việc tạo ra những “sản phẩm sinh viên” không đáp ứng được tiêu chuẩn của họ khi làm việc.

Theo Bok, các mục tiêu học tập của một sinh viên liên quan đến việc thể hiện được “kiến thức đáng kể về một lĩnh vực cụ thể, học tập được những kỹ thuật đặc biệt để tìm kiếm thông tin và phân tích nó theo những cách rõ ràng, và cuối cùng là sử dụng các phương pháp này để giải quyết vấn đề phức tạp”. Chắc chắn điều này cũng liên quan đến việc thực hiện tốt một công việc được giao khi một sinh viên đã được thuê để làm việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Tuy nhiên, thú vị hơn chính là sự trùng hợp giữa doanh nghiệp và giáo dục đại học trong việc yêu cầu những kiến thức và kỹ năng tổng quát cần có mặt bất kể chuyên ngành của sinh viên. Một số kỹ năng và kiến thức được coi là quan trọng bởi cả doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học là:

- Tư duy phản biện
- Giao tiếp bằng lời nói
- Giao tiếp bằng văn bản
- Đọc hiểu
- Đa dạng văn hóa
- Đạo đức/ trách nhiệm xã hội
- Toán
- Khả năng thích nghi

Doanh nghiệp có thể mong đợi sinh viên sở hữu một bằng đại học cho thấy trình độ hợp lý của sinh viên trong một lĩnh vực nào đó. Mặt khác, những người bước vào các trường đại học, cao đẳng nên mong đợi cơ hội để phát triển năng lực và được tổ chức theo các tiêu chuẩn về việc học tập trong các lĩnh vực mà mình chọn. Cuối cùng, giảng viên nên thực hiện các bước để đảm bảo các lĩnh vực này được đề cập trong các khóa học của mình và là một bộ phận trong việc đánh giá chất lượng cho các tổ chức của họ.

Tóm tắt

Nếu các trường cao đẳng và đại học tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu của sinh viên như những khách hàng chính của họ, họ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến một nhóm khách hàng khác – nhóm sử dụng lao động vì hai nhóm khách hàng này có những cách khác nhau đáng kể trong việc xác định và đo lường kết quả đào tạo. Không có giải pháp dễ dàng để giải quyết việc đàm phán các tiêu chuẩn – điều làm suy yếu chất lượng nguồn nhân lực. Tất cả các khách hàng của giáo dục đại học xứng đáng có được những điều tốt nhất vì giáo dục đại học, doanh nghiệp/ngành công nghiệp, và sự thành công về mặt kinh tế của Hoa Kỳ có sự kết nối phức tạp và phụ thuộc vào nhau. Như đã nêu trong Dự án Delta, Hoa Kỳ đang nhanh chóng mất vị thế trong cuộc đua toàn cầu về tài năng. Các tổ chức giáo dục đại học, giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp có thể phục vụ trong việc đóng góp những “kiến trúc sư” cho việc đảm bảo những tiêu chuẩn chất lượng. Tất cả họ đều là những người tiêu dùng và tất cả đều có lợi ích khi duy trì các tiêu chuẩn.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

Tổ chức lớp tập huấn “Các vấn đề quản lý trong đổi mới giáo dục”

Trong ba ngày 25, 26 và 27 tháng 02 năm 2014, Viện Nghiên cứu Giáo dục phối hợp cùng Phòng Sau Đại học Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh tổ chức lớp tập huấn "*Các vấn đề quản lý trong đổi mới giáo dục*".

Lớp tập huấn đã tiếp đón hơn 70 cán bộ là các nhà quản lý, nghiên cứu giáo dục, cán bộ, giảng viên các trường đại học, cao đẳng, cả nước, cán bộ giảng viên trường Đại học Sư phạm Tp.



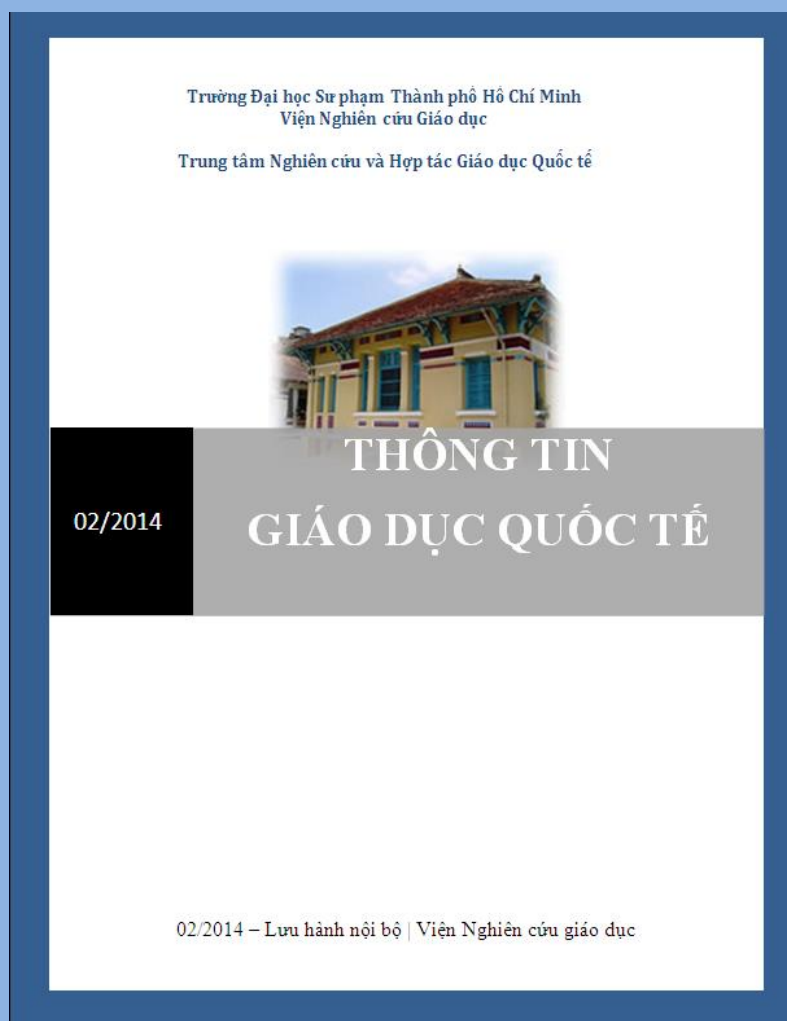
Các học viên tham dự lớp tập huấn

Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Giáo dục.

Lớp tập huấn gồm các chuyên đề sau:

- Tiến trình sáu bước cho việc phát triển chương trình.
 - Các kết quả của việc đánh giá nhu cầu và tiến trình của hình thức đánh giá nhu cầu theo mục tiêu.
 - Các chiến lược giảng dạy và phương pháp sư phạm tập trung và học tập tích cực.
- Lãnh đạo giảng dạy trong các trường học và các nguồn lực công nghệ cho việc giảng dạy và học tập tiếng Anh.
 - Việc học tập văn hóa và ngôn ngữ.

Lớp học nhằm trang bị thêm cho những người làm trong lĩnh vực giáo dục cũng như học viên của những chương trình về giáo dục những kiến thức, kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục tiên tiến nhằm phục vụ cho công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của Việt Nam.



Thông tin Giáo dục Quốc tế rất mong nhận được sự cộng tác về bài viết, thông tin và nhận xét, góp ý của cán bộ, giảng viên, và sinh viên trong cũng như ngoài trường.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên lạc:

Địa chỉ: 280 An Dương Vương, Quận 5. Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38355100 **Email:** ciecer@ier.edu.vn

Website: www.ier.edu.vn